

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	1 – 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2011	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý IV năm 2011	6 -7
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý IV năm 2011	8 – 24
5. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011 (dạng tóm tắt)	25
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý IV năm 2011 (dạng tóm tắt)	26

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 20101

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		177.461.913.092	115.002.980.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.779.217.165	25.045.230.189
1. Tiền	111		19.774.851.964	18.083.230.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.004.365.201	6.961.999.499
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.496.757.591	16.528.901.558
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	36.204.591.591	15.099.910.837
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	180.166.000	878.951.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	112.000.000	550.039.721
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		100.589.986.305	70.185.602.015
1. Hàng tồn kho	141	V.6	125.343.018.498	70.185.602.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.753.032.193)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.595.952.031	2.243.247.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.7	2.454.667.057	2.243.247.029
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	141.284.974	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442.589.950.403	387.111.170.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		217.320.542	59.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	217.320.542	59.200.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		173.047.288.399	124.733.549.682
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	31.825.561.190	32.578.252.078
<i>Nguyên giá</i>	222		92.702.954.673	90.118.689.751
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(60.877.393.483)	(57.540.437.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.394.615.029	1.464.929.029
<i>Nguyên giá</i>	228		1.669.833.480	1.669.833.480
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(275.218.451)	(204.904.451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	139.827.112.180	90.690.368.575
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		268.084.381.057	261.609.381.057
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	90.000.000.000	68.250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	207.536.381.057	215.956.381.057
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.14	(29.452.000.000)	(22.597.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.240.960.405	709.039.355
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	1.240.960.405	709.039.355
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		620.051.863.495	502.114.150.885

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		163.510.014.573	91.675.645.677
I. Nợ ngắn hạn	310		128.368.316.888	82.533.880.619
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	50.000.000	-
2. Phải trả người bán	312	V.17	16.923.026.823	10.904.722.529
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	41.101.836.166	11.035.369.108
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	521.098.643	9.495.200.396
5. Phải trả người lao động	315	V.20	58.381.378.794	45.415.622.786
6. Chi phí phải trả	316	V.21	141.128.089	211.983.012
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	8.513.660.101	1.049.516.988
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	2.736.188.272	4.421.465.800
II. Nợ dài hạn	330		35.141.697.685	9.141.765.058
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	35.141.697.685	8.111.697.685
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	-	1.030.067.373
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		456.541.848.922	410.438.505.208
I. Vốn chủ sở hữu	410		456.541.848.922	410.438.505.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	172.609.760.000	172.609.760.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.26	(5.532.575.581)	(2.088.257.535)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.26	0	(6.123.627.875)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(513.707.741)	(946.932.803)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		76.140.812.826	60.859.487.487
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.050.000.000	19.050.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		194.787.559.418	167.078.075.934
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.27	-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		620.051.863.495	502.114.150.885

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		21.356.294.400	5.671.008.000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		623.921,92	814.790,38
Euro (EUR)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nguyễn chọn Cường
Người lập biểuNguyễn văn Quang
Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2012


Trần Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2011

CHỈ TIÊU		Quý IV		Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước		Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.316.933.325 ✓	155.739.840.596 ✓	VII.1	688.411.058.130	411.801.151.056
02	Các khoản giảm trừ doanh thu			VII.2		0
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.316.933.325 ✓	155.739.840.596 ✓		688.411.058.130	411.801.151.056
11	Giá vốn hàng bán	- 171.983.148.931	125.362.231.744	VII.3	554.299.037.555	306.132.792.417
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.333.784.394	30.377.608.852		134.112.020.575	105.668.358.639
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.626.820.878 ✓	1.703.190.940 ✓	VII.4	7.922.533.771	6.664.406.683
22	Chi phí tài chính	2.065.773.610 ✓	129.459.082 ✓	VII.5	7.340.343.423	5.752.308.953
23	Trong đó: chi phí lãi vay	172.023.610 ✓	0		279.523.610	164.176.657
24	Chi phí bán hàng	3.975.458.749 ✓	2.737.838.002 ✓	VII.6	8.549.054.442	6.180.299.519
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.148.025.281 ✓	6.098.900.138 ✓	VII.7	19.365.413.484	14.387.100.182
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.771.347.632	23.114.602.570		106.779.742.997	86.013.056.668
31	Thu nhập khác	1.990.992.259 ✓	1.322.320.971 ✓	VII.8	37.309.970.902	22.540.751.057
32	Chi phí khác	96.806.434 ✓	636.218.715 ✓	VII.9	1.933.378.724	2.041.384.148
40	Lợi nhuận khác	1.894.185.825	686.102.256		35.376.592.178	20.499.366.909
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.665.533.457	23.800.704.826		142.156.335.175	106.512.423.577
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(141.284.974)	1.467.119.460		14.304.637.352	11.324.543.998
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0			0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.806.818.431 ✓	22.333.585.366 ✓		127.851.697.823	95.187.879.579
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.611	1.301	VII.10	7.407	5.547

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2012



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		689.788.226.071	419.452.068.297
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(502.394.085.676)	(270.294.029.262)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(133.463.788.862)	(98.611.474.645)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	VII.5	(279.523.610)	(164.176.657)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.19	(24.033.140.592)	(12.968.766.911)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.350.357.365	9.577.996.150
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.368.143.522)	(44.458.239.581)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.599.901.174	2.533.377.391
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.127.744.592)	(5.379.417.511)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	VII.8	59.881.414.754	20.404.661.379
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	19.200.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.050.000.000)	(41.535.931.057)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		12.720.000.000	922.750.800
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.101.656.684	6.972.049.074
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.525.326.846	584.112.685

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.679.309.829	3.462.595.435
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52.030.000.000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(24.950.000.000)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(69.031.064.000)	(36.068.480.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.271.754.171)	(32.605.884.565)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.853.473.849	(29.488.394.489)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	25.045.230.189	54.990.587.151
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(119.486.873)	(456.962.473)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	36.779.217.165	25.045.230.189

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2012



Nguyễn chơn Cường
Người lập biểu



Nguyễn văn Quang
Kế toán trưởng




Trần Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm 2011 kết thúc ngày 31/12/2011

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường cao su Hòa Bình và Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình – bộ phận doanh nghiệp Nhà Nước Công ty cao su Bà Rịa theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 05 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu vào ngày 22 tháng 4 năm 2004, và các lần sửa đổi:

- Đăng ký sửa đổi lần thứ 1, ngày 1 tháng 3 năm 2007;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 2, ngày 7 tháng 5 năm 2008;
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 3, ngày 20 tháng 5 năm 2011.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 4, ngày 22 tháng 7 năm 2011.
- Đăng ký sửa đổi lần thứ 5, ngày 15 tháng 8 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 8 năm 2011, Vốn điều lệ của Công ty là : 172.609.760.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 17.260.976 với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác gỗ cao su;
- Buôn bán chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch: Sơ chế mù cao su;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến;

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung một phần báo cáo theo Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho xuất dùng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng tài sản cố định là vườn cây cao su được trích theo Quyết định 221/QĐ-TCKT ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 11
Máy móc và thiết bị	06 – 30
Thiết bị văn phòng	20 – 30
Phương tiện vận tải	08 – 11
Vườn cây cao su	3,64 – 19,72
Tài sản khác	05 – 20

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng lô đất là 38 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí vườn nhãn, vườn ương bầu.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 2 năm.

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Các chi phí vườn giống cao su được phân bổ vào chi phí sản xuất cây giống theo phương pháp số lượng cây giống sản xuất hàng năm với thời gian phân bổ không quá 8 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với sản xuất cao su, thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh đối với các hoạt động kinh doanh còn lại. Sau thời gian áp dụng mức thuế suất ưu đãi này Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004), và giảm 50% trong 8 năm tiếp theo đối với sản xuất cao su, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2004) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo đối với các hoạt động kinh doanh còn lại (bổ sung thêm vì giảm Thuế từ năm 2009 theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008).

Giảm nộp 30% thuế TNDN cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo qui định tại Thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	19.774.851.964	18.083.230.690
Các khoản tương đương tiền (dưới 3 tháng)	17.004.365.201	6.961.999.499
Cộng	36.779.217.165	25.045.230.189

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền có KH trên 3 tháng)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
R1 International Pte LLtd	11.472.546.026	246.116
The Oc Group	3.436.828	5.647.414.843
Weber & Schaer GmbH	11.487.633.621	6.321.963
Thomson Rubber (India) Pvt.Ltd	10.826.129.676	9.445.927.915
Phải thu khách hàng khác (VPT)	2.414.845.440	-
Cộng	36.204.591.591	15.099.910.837

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần XD cao su Đồng Nai	0	250.000.000
Ông Huỳnh Quang Trung	0	230.000.000
Hoàng thị Nga	0	105.000.000
Kiều thị Minh	0	50.000.000
Nguyễn thị Phiến	0	24.000.000
Các đối tượng khác (THA, Viện Csu, ATDC)	180.166.000	219.951.000
Cộng	180.166.000	878.951.000

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	112.000.000	305.091.816
Phải thu tiền nhà đất CB.CNV	-	206.894.305
Phải thu khác (ứng, khác, Trường sa...)	-	38.053.600
Cộng	112.000.000	550.039.721

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.989.585.478	1.685.115.694
Công cụ, dụng cụ	317.644.859	399.945.768
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.040.736	-
Thành phẩm	122.989.747.425	68.100.540.553
Dự phòng thành phẩm thu mua tồn kho	(24.753.032.193)	68.100.540.553
Cộng	100.589.986.305	70.185.602.015

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.454.667.057	2.243.247.029
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	141.284.974	-
Cộng	2.595.952.031	2.243.247.029

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền bán cổ phần trả chậm	22.100.000	59.200.000
Phải thu tiền đo đạc nhà ở CNV	195.220.542	-
Cộng	217.320.542	59.200.000

Là khoản phải thu bán cổ phần cho người lao động được trả chậm thời hạn 10 năm kể từ năm 2004.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định phức lợi	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	33.104.380.084	4.205.471.568	9.824.650.862	325.978.055	39.881.771.483	2.776.437.699	90.118.689.751
Tăng do mua mới	-	479.500.000		176.315.127			655.815.127
Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành	4.375.761.048					1.647.038.803	6.022.799.851
Giảm do thanh lý, nhượng bán					4.094.350.056		4.094.350.056
Đc lại do ploi TS							-
Số cuối kỳ	37.480.141.132	4.684.971.568	9.824.650.862	502.293.182	35.787.421.427	4.423.476.502	92.702.954.673
Trong đó:							
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	18.078.094.521	2.920.144.396	4.897.992.023	247.635.388	29.990.325.261	1.406.246.084	57.540.437.673
Tăng do khấu hao trong kỳ	2.759.652.334	281.078.415	900.006.755	39.204.637	2.753.628.585	274.857.251	7.008.427.977
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	3.671.472.167	-	3.671.472.167
Số cuối kỳ	20.837.746.855	3.201.222.811	5.797.998.778	286.840.025	29.072.481.679	1.681.103.335	60.877.393.483
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	15.026.285.563	1.285.327.172	4.926.658.839	78.342.667	9.891.446.222	1.370.191.615	32.578.252.078
Số cuối kỳ	16.642.394.277	1.483.748.757	4.026.652.084	215.453.157	6.714.939.748	2.742.373.167	31.825.561.190

Vườn cây cao su có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 35.787.421.427 VNĐ và 6.714.939.748 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng SHB.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

	Số tiền
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.669.833.480
Phát sinh tăng trong kỳ	
Số cuối kỳ	1.669.833.480
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	204.904.451
Phát sinh tăng trong kỳ	70.314.000
Số cuối kỳ	275.218.451
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.464.929.029
Số cuối kỳ	1.394.615.029

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	655.815.127	655.815.127	0	0
XDCB dở dang	168.910.188	5.969.193.823	6.022.799.851	16.934.220	98.369.940
- Công trình giao thông	53.606.028	1.593.432.775	1.647.038.803	0	0
- Công trình kiến trúc khác	-	4.375.761.048	4.375.761.048	0	0
- Kiến thiết cơ bản khác	115.304.160	0	0	16.934.220	98.369.940
Vườn cây KT cơ bản	90.521.458.387	49.207.283.853		0	139.728.742.240
Cộng	90.690.368.575	55.832.292.803	6.678.614.978	16.934.220	139.827.112.180

12. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	90.000.000.000	68.250.000.000
Cộng	90.000.000.000	68.250.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Campuchia	30	30	Trồng cây cao su

Tham gia góp vốn đầu tư trong quý 4 năm 2011 là: 13.250.000.000 đồng. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 đầu tư tổng cộng 90.000.000.000 đồng, Công ty CP Cao su Bà Rịa – Kampong Thom đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phát sinh doanh thu, lợi nhuận.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Góp vốn vào Cty CP cao su Việt Lào (Số vốn phải góp 90 tỷ, tương ứng 15% vốn Điều lệ)		90.000.000.000		90.000.000.000
- Mua cổ phiếu Cty CP CB gỗ Thuận An, số vốn lượng 127.500 CP, chiếm 3,7% vốn Điều lệ)	127.500	1.491.750.000	127.500	1.491.750.000
- Góp vốn Cty CP thủy sản An Phú - Đồng Tháp (Số vốn góp 10 tỷ, tương ứng 5% vốn Điều lệ)	1.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
- Góp vốn Cty CP KCN Long Khánh (Số vốn phải góp 22,8 tỷ, tương ứng 19% vốn Điều lệ)	1.444.000	14.440.000.000		14.440.000.000
- Góp vốn Quỹ đầu tư con Hổ Việt Nam (Số vốn góp 20 tỷ, tương ứng 4% vốn Điều lệ)	2.000.000	20.200.000.000	2.000.000	20.200.000.000
- Góp vốn Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Long (Số vốn góp 30 tỷ, tương ứng 10% vốn Đ.lệ)	3.000.000	30.450.000.000	3.000.000	30.450.000.000
- CP Ngân hàng SHB: 1,2 triệu CP, 0,6% Vốn Đ.lệ	-	-	1.200.000	12.720.000.000
- Cổ phần Cty CP XD cao su Đồng Nai: 200.000CP, tương ứng 12,5% vốn Điều lệ	200.000	2.492.600.000	200.000	2.492.600.000
- Góp vốn Công ty CP cao su Lai Châu (Số vốn phải góp 31,16 tỷ, tương ứng 6,23% vốn Điều lệ)		31.162.031.057		31.162.031.057
- Góp vốn Cty CP cao su Bình Long-Tà Thiết (Số vốn phải góp 3 tỷ, tương ứng 10% vốn Đ.lệ)		7.300.000.000		3.000.000.000
Cộng		207.536.381.057		215.956.381.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DP giảm giá quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long	(17.733.000.000)	(13.887.000.000)
DP giảm giá quỹ Đầu tư chứng khoán Con hổ VN	(11.056.000.000)	(8.404.000.000)
DP giảm giá cổ phiếu Cty CP CB gỗ Thuận An	(663.000.000)	(306.000.000)
Cộng	(29.452.000.000)	(22.597.000.000)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- Chi phí công cụ dụng cụ	249.270.233	1.648.894.025	1.007.012.687	-	891.151.571
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	265.193.976	3.200.000	266.793.976	-	1.600.000
- Chi phí vườn nhãn, v.v.	194.575.146	255.370.339	101.736.651	-	348.208.834
Cộng	709.039.355	1.907.464.364	1.375.543.314	-	1.240.960.405

16. Vay và nợ ngắn hạn

Khoản vay 50.000.000 đồng là khoản vay ngắn hạn duy trì hạn mức vay vốn lưu động mua cao su.

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cao su Bà Rịa	754.267.485	927.064.303
Phải trả mua mù cao su của tiểu điền	14.380.400.938	8.116.608.700
Công ty TNHH Khánh Ngân		38.000.000
Quỹ Bảo hiểm XK cao su	530.417.000	635.901.000
DNTN Phạm Mai Phương	-	279.049.500
Các đối tượng khác (Tiền ăn, Vchuyển, ...)	1.257.941.400	908.099.026
Cộng	16.923.026.823	10.904.722.529

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Weber & Schaer GmbH	1.582.928	1.438.852
The Oc Group	378.317.293	343.878.576
Thomson	26.380.745	0
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh		2.087.376.480
Công ty TM, DV & DL cao su		5.874.120.000
Công ty TNHH cao su Đông nam Á	1.490.227.200	1.566.432.000
Công ty TNHH SX TM Châu Anh Quân	1.426.723.200	1.162.123.200
Công ty TNHH CP Xuân Phát	10.012.993.200	
Cty khác (Đại T.Lộc, Huy AE, cây T.lý)	27.765.611.600	
Cộng	41.101.836.166	11.035.369.108

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tiền thuế được K/trừ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(2.243.247.029)	3.406.722.449	1.163.475.420	2.454.667.057	(2.454.667.057)
Thuế thu nhập DN	9.267.458.880	14.304.637.352	23.713.381.206		(141.284.974)
Thuế thu nhập cá nhân	227.741.516	2.177.613.801	1.884.256.674		521.098.643
Tiền thuê đất	0	163.403.181	163.403.181	0	0
Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0	0
Cộng	7.251.953.367	20.055.376.783	26.927.516.481	2.494.667.057	(2.074.853.388)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng đầu kỳ -2.243.247.029 đồng và cuối kỳ -2.454.667.057 đồng là giá trị thuế được khấu trừ, đã căn trừ vào số liệu thuế và nộp các khoản phải nộp Nhà nước;

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

Bán vật tư, phế liệu	5% & 10%
Bán mủ cao su nội địa, gia công chế biến mủ cao su	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%
Bán cây gậy đồ, thanh lý cây cao su	Không chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	142.156.335.012	106.512.423.577
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.220.372.841	319.372.242
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.583.283.333)	(1.769.250.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	141.793.424.520	105.062.545.819
- Hoạt động sản xuất cao su	107.056.803.941	85.377.671.180
- Hoạt động khác	34.736.620.579	19.684.874.639
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động sản xuất cao su	15%	15%
- Hoạt động khác	25%	20%
Thuế thu nhập DN dự tính phải nộp	24.742.675.736	17.727.869.337
Thuế thu nhập DN được miễn giảm	10.438.038.384	6.403.325.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.304.637.352	11.324.543.998

Các loại thuế khác

Là khoản thuế trước bạ năm 2011, Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương công nhân viên	42.314.909.036	34.131.027.808
Quỹ lương dự phòng	15.984.594.978	11.284.594.978
Phải trả người lao động khác	81.874.780	-
Cộng	58.381.378.794	45.415.622.786

21. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trích trước	141.128.089	211.983.012
Cộng	141.128.089	211.983.012

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.678.447.778	825.985.988
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (mua cây TL)	6.669.919.150	-
Vận động CNV ủng hộ thiên tai	59.794.000	94.794.000
Quỹ “Vì tương lai con em chúng ta”	13.792.000	99.792.000
Các khoản khác (Thuế TNDN, cổ tức)	91.707.173	28.945.000
Cộng	8.513.660.101	1.049.516.988

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	377.951.500	10.000.000.000	-	10.100.226.503	277.724.997
Quỹ phúc lợi	4.043.514.300	6.317.000.000	-	8.102.051.025	2.258.463.275
Trong đó: Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	1.218.110.458	-	-	274.857.251	943.253.207
Quỹ thưởng Ban QL Điều hành công ty	-	500.000.000	-	300.000.000	200.000.000
Cộng	4.421.465.800	16.817.000.000	-	18.502.277.528	2.736.188.272

24. Vay và nợ dài hạn

Khoản vay 35.141.697.685 đồng là khoản vay dài hạn để tái canh trồng mới lại vườn cây cao su, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp vườn cây cao su (xem thuyết minh V.10)

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay như sau:

Số đầu năm	8.111.697.685
Vay dài hạn trong kỳ	27.030.000.000
Vay dài hạn đã trả trong kỳ	-
Số cuối kỳ	35.141.697.685

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1.030.067.373
Số trích lập trong năm	3.791.870.436
Số chi trong năm	4.821.937.809
Số cuối kỳ	-

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu xem phụ lục kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	95.040.000.000	95.040.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.569.760.000	77.569.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	(5.532.575.581)	(5.532.013.286)
Cổ phiếu quỹ	-	(889.295)
Cộng	167.077.184.419	167.076.857.419

Cổ tức:

Tạm trả cổ tức đợt 1 cho cổ đông theo Nghị quyết số 1573/NQ-HĐQT ngày 21/11/2011, mức trả 1.500 đồng/cp tương ứng giá trị: 25.891.464.000 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.260.976	17.260.976
- Cổ phiếu phổ thông	17.260.976	17.260.976
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	100.006
- Cổ phiếu phổ thông	0	100.006
Số lượng cổ phiếu quỹ đã bán	-	56.410
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.260.976	17.217.380
- Cổ phiếu phổ thông	17.260.976	17.217.380

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2011**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	108.497.622.521	86.076.697.196
Doanh thu xuất khẩu mủ cao su	31.824.375.004	
Doanh thu bán mủ cao su nội địa	67.994.935.800	69.656.909.400
Doanh thu khác (gia công cao su)	0	6.234.000
Cộng	208.316.933.325	155.739.840.596

2. Giảm giá hàng bán**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Giá vốn thành phẩm mủ	147.230.116.738	125.245.238.500
Giá vốn gia công, chế biến mủ cao su	0	110.761.944
Giá vốn khác	0	6.231.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho SP thu mua	24.753.032.193	0
Cộng	171.983.148.931	125.362.231.744

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	1.084.161.138	717.992.198
Cổ tức được chia	368.533.333	960.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	174.126.407	25.198.742
Cộng	1.626.820.878	1.703.190.940

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	172.023.610	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1.893.750.000	128.500.000
Chênh lệch giảm tỷ giá		959.082
Cộng	2.065.773.610	129.459.082

6. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	1.557.779.511	892.166.782
Chi phí vận chuyển, bốc vác	704.103.040	489.777.980
Chi phí thuê kiểm phẩm	405.135.000	266.644.763
Chi phí ủy thác xuất khẩu	537.826.110	77.610.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	188.318.115	210.236.309
Chi quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	530.417.000	0
Chi phí khác	51.879.973	801.402.168
Cộng	3.975.458.749	2.737.838.002

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	3.317.641.551	3.740.409.998
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.051.000	67.956.495
Chi phí đồ dùng văn phòng	62.339.092	(224.141.969)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529.653.973	474.367.322
Thuế, phí, lệ phí	37.835.312	(7.402.623)
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	348.480.215	750.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.255.923	209.574.045
Chi phí khác	1.613.768.215	1.088.136.870
Cộng	6.148.025.281	6.098.900.138

8. Thu nhập khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	0	-
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	118.280.000	173.588.000
Thu nhập từ vườn nhân gỗ thấp	0	248.136.000
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	230.144.500	824.965.400
Thu khác	1.642.567.759	75.631.571
Cộng	1.990.992.259	1.322.320.971

9. Chi phí khác

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
Chi thanh lý cây cao su	0	-
Chi phí sản xuất giống gỗ thấp	0	189.104.232
Chi phí tận thu phế phẩm	53.585.000	424.540.200
Chi nộp quỹ an ninh quốc phòng địa phương	20.904.000	21.444.000
Chi khác	22.317.434	1.130.283
Cộng	96.806.434	636.218.715

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	27.806.818.431	22.333.585.366
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xác định LN phân bổ cho CĐ sở hữu CPPT		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	27.806.818.431	22.333.585.366
Cổ phiếu PT đang lưu hành B.quân trong năm	17.259.975	17.162.515
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.611	1.301

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.162.515	17.162.515
Cổ phiếu PT đang lưu hành BQ trong năm	17.259.975	17.162.515

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.349.253.823	5.172.492.671
Chi phí nhân công	67.445.230.425	47.375.635.804
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.234.329.567	2.384.384.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.909.425.263	1.560.394.767
Chi phí khác	1.481.991.192	5.665.440.098
Cộng	85.420.230.270	62.158.347.529

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011:**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu xuất khẩu mũ cao su	290.236.834.061	210.725.584.644
Doanh thu UTXK cao su	55.132.066.684	-
Doanh thu bán mũ cao su nội địa	342.971.597.385	199.545.705.312
Doanh thu khác (Bán vật tư, gia công cao su)	70.560.000	1.529.861.100
Cộng	688.411.058.130	411.801.151.056

2. Giảm giá hàng bán**3. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn thành phẩm mũ	529.475.445.362	304.492.169.373
Giá vốn khác	70.560.000	1.640.623.044
Dự phòng giảm giá cao su thu mua	24.753.032.193	-
Cộng	554.299.037.555	306.132.792.417

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	4.325.281.355	2.839.796.849
Cổ tức được chia	1.583.283.333	1.769.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.013.969.083	2.055.359.834
Cộng	7.922.533.771	6.664.406.683

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**5. Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Trả lãi tiền vay	279.523.610	164.176.657
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	6.855.000.000	5.421.399.200
Chênh lệch giảm tỷ giá	205.819.813	11.487.426
Chi phí khác	-	155.245.670
Cộng	7.340.343.423	5.752.308.953

6. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	3.565.463.158	2.101.140.278
Chi phí vận chuyển, bốc vác	1.469.263.208	1.019.037.872
Chi phí thuê kiểm phẩm	862.110.000	681.134.801
Chi phí ủy thác xuất khẩu	642.847.589	77.610.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421.196.686	437.854.935
Chi phí Bảo hiểm XK cao su	1.206.713.000	-
Chi phí khác	381.460.801	1.863.521.801
Cộng	8.549.054.442	6.180.299.519

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	8.440.251.616	7.583.933.839
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.044.272	144.159.720
Chi phí đồ dùng văn phòng	130.491.725	69.263.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.266.459.144	1.183.374.777
Thuế, phí, lệ phí	400.660.732	315.642.734
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.791.870.436	1.356.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	648.885.428	711.798.748
Chi phí khác	4.514.750.131	3.022.926.817
Cộng	19.365.413.484	14.387.100.182

8. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	53.274.000	140.530.000
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	33.381.414.755	19.699.957.379
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	520.150.000	564.174.000
Thu nhập từ bán Giống gỗ thấp cao su	157.732.000	248.136.000
Thu nhập từ bán tận thu phế phẩm	716.150.500	1.530.599.420
Thu khác	2.481.249.647	357.354.258
Cộng	37.309.970.902	22.540.751.057

9. Chi phí khác

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi thanh lý TSCĐ	33.120.000	32.410.454
Chi phí thanh lý cây cao su	422.877.889	839.671.574
Chi phí sản xuất gỗ thấp cao su	178.822.607	189.104.232
Chi phí tận thu mù phế phẩm	118.762.800	658.270.700
Chi nộp quỹ an ninh quốc phòng địa phương	40.812.000	42.660.000
Chi khác	1.138.983.428	279.267.188
Cộng	1.933.378.724	2.041.384.148

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	127.851.697.823	98.143.379.822
Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu cổ phiếu PT	127.851.697.823	98.143.379.822
Cổ phiếu PT đang lưu hành BQ trong năm	17.259.975	17.162.515
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.407	5.718

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.162.515	17.160.970
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông bán lại	-	1.545
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong quý	17.259.975	17.162.515

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.440.449.742	16.846.909.041
Chi phí nhân công	131.773.528.759	107.783.126.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.328.251.507	6.296.681.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.302.094.258	3.400.380.159
Chi phí khác	4.018.638.483	12.960.867.482
Cộng	168.862.962.749	147.287.963.963

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 4 năm 2011 & Quý 4 năm 2010):**

STT	Lợi nhuận trước thuế	Quý 4 năm 2011	Quý 4 năm 2010	So sánh Q4/2011 & Q4/2010 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	26.210.300.364	21.540.870.712	4.669.429.652	121,68
2	Hoạt động tài chính	(438.952.732)	1.573.731.858	(2.012.684.590)	(27,89)
3	Hoạt động khác	1.894.185.825	686.102.256	1.208.083.569	276,08
	TỔNG CỘNG	27.665.533.457	23.800.704.460	3.864.828.631	116,24

Lợi nhuận trước thuế quý 4 năm 2011 so với quý 4 năm 2010 tăng 3.864.828.631 đồng, tương ứng tăng 16,24%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận tăng so với quý 4 năm 2010 như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng so với quý 4 năm 2010 là 4.669.429.652 đồng, tương ứng tăng 21,68%. Nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ tăng so với quý 4 năm 2010;

+ Hoạt động tài chính so với quý 4 năm 2010 là giảm -2.012.684.590 đồng, nguyên nhân do tăng lập dự phòng chứng khoán;

+ Lợi nhuận khác so với quý 4 năm 2010 tăng 1.208.083.569 đồng tương ứng tăng 176,08%, nguyên nhân do thu nhập tận thu phế phẩm cao su tăng.

2. Giao dịch với các bên liên quan trong năm 2011:*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

Thù lao Hội đồng quản trị như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	75.740.000	32.200.000
Số phải trả trong năm	472.260.000	510.520.000
Số đã trả trong năm	548.000.000	(466.980.000)
Số còn phải trả cuối năm	-	75.740.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng) như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT	1.378.735.600	1.008.122.270
Tiền thưởng	85.609.000	44.938.600
Cộng	1.464.344.600	1.053.060.870

Thu nhập tiền lương, tiền thưởng của các thành viên chủ chốt 12 tháng đầu năm 2011 (không bao gồm thu nhập tháng 12/2010 được chi trả trong 01/2011).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là:

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Tập Đoàn CNCS Việt Nam	Đại diện phần vốn Nhà nước	
Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:		
	Năm nay	Năm trước
Phải thu UTXK cao su	33.002.489.318	
Đã thu UTXK cao su	33.002.489.318	
Phải trả phí UTXK	335.474.556	
Phải trả phí UTXK	335.474.556	

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả HĐ kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	28,62%	22,90%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	71,38%	77,10%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26,37%	18,26%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73,63%	81,74%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,38	1,39
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,39	1,41
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	13,05%	14,99%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	13,12%	14,07%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,46%	4,74%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,48%	4,45%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,09%	5,44%

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2012



Nguyễn Văn Quang
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu

Khoản Mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số đầu năm trước	172.609.760.000	2.372.608.450	(14.047.089.295)	28.555.603	53.698.326.664	19.050.000.000	127.126.136.355	360.838.297.777
- Lợi nhuận trong kỳ này							95.187.879.579	95.187.879.579
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ này từ lợi nhuận năm 2009								
- Chia cổ tức năm 2009					12.006.000.000		(12.006.000.000)	-
- Đánh giá lại ngoại tệ USD 31/12/2009 & 31/12/2010				(975.488.406)			(34.321.940.000)	(34.321.940.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2009							(975.488.406)	(975.488.406)
- Giảm do thuế TNDN không được hưởng ưu đãi					(4.844.839.177)		(8.908.000.000)	(8.908.000.000)
- Giao dịch cổ phiếu quỹ			7.923.461.420				7.923.461.420	7.923.461.420
- Giảm thặng dư vốn do giao dịch CP quỹ		(4.460.865.985)					(4.460.865.985)	(4.460.865.985)
Số dư cuối năm trước	172.609.760.000	(2.088.257.535)	(6.123.627.875)	(946.932.803)	60.859.487.487	19.050.000.000	167.078.075.934	410.438.505.208
- Số dư đầu năm nay	172.609.760.00	(2.088.257.535)	(6.123.627.875)	(946.932.803)	60.859.487.487	19.050.000.000	167.078.075.934	410.438.505.208
- Lợi nhuận trong kỳ này							127.851.697.823	127.851.697.823
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính trong kỳ này từ lợi nhuận năm 2010								
- Chia cổ tức năm 2010					15.281.325.339		(15.281.325.339)	-
- Chia cổ tức đợt 1 năm 2011							(43.152.425.000)	(43.152.425.000)
- Đánh giá lại ngoại tệ USD ngày 31/12/2010							(25.891.464.000)	(25.891.464.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Qlý Ban ĐH trong năm từ lợi nhuận năm 2010				946.932.803			946.932.803	946.932.803
- Tạm trích quỹ khen thưởng năm 2011 thưởng SL							(13.817.000.000)	(13.817.000.000)
- Đánh giá lại ngoại tệ USD ngày 31/12/2011				(513.707.741)			(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
- Giao dịch cổ phiếu quỹ			6.123.627.875				(513.707.741)	(513.707.741)
- Giảm thặng dư vốn do giao dịch CP quỹ		(3.444.318.046)					6.123.627.875	6.123.627.875
Số dư cuối năm nay	172.609.760.00	(5.532.575.581)	-	(513.707.741)	76.140.812.826	19.050.000.000	194.787.559.418	456.541.848.922

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2012


Nguyễn Văn Quang
 Kế toán trưởng


Hòa Bình Quốc Hưng
 Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính